TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2018/DS-PT
Ngày: 18-9-2018.
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh**.**

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Bà Trương Tố Hương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Sóc Trăng***: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2018/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1956 (có mặt).

2. Bà Bùi Thị Huệ A, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 437 ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1959 (vắng mặt).

2. Ông Thạch T, sinh năm 1954 (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Thạch D (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Thạch T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C cùng trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N có vay tiền của bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C nhiều lần, cụ thể:

1/ Khoản tiền vay 300.000.000 đồng: Bà Nguyễn Thị Mỹ N cùng chồng là ông Thạch T thế chấp cho vợ chồng bà A, ông C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791709, số vào sổ 138 H cấp ngày 25/7/2008 do bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông T đứng tên, nhận tiền vay 03 lần, cụ thể: Ngày 02/9/2015 Âl nhận tiền vay 200.000.000đ; Ngày 16/10/2015 Âl nhận tiền vay 60.000.000đ; Ngày 26/10/2015Âl nhận tiền vay 40.000.000đ. Các bên thỏa thuận tổng số tiền vay 300.000.000đ cùng tính lãi suất 5%/tháng, đóng lãi mỗi tháng, nếu không trả nổi thì vợ chồng bà N, ông T sẽ bán nhà hoặc bàn giao nhà cho vợ chồng bà A, ông C để trả nợ. Từ khi vay cho đến nay bà N và ông T chưa đóng lãi.

2/ Khoản tiền vay 90.000.000đ, không xác định được mức lãi suất hàng tháng, chỉ thỏa thuận góp trả gốc và lãi hàng ngày, nhận tiền vay hai lần cụ thể: Ngày 01/6/2015Âl nhận số tiền 45.000.000đ, thỏa thuận góp trả tiền gốc và lãi hàng ngày tổng cộng 60.000.000đ; Ngày 05/6/2015Âl nhận 45.000.000đ, thỏa thuận góp trả tiền gốc và lãi hàng ngày tổng cộng 60.000.000đ. Thỏa thuận góp trả tiền gốc và tiền lãi hai đợt nêu trên tổng cộng là 120.000.000đ xem như trả dứt cả gốc và lãi. Nhưng bà N và ông T không góp tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Đến ngày 13/7/2015Âl bà N trả được số tiền 3.500.000đ; Sau đó, kể từ ngày 14/7/2015Âl đến ngày 02/6/2015Âl (nhằm ngày 18/7/2015Dl) bà N trả góp thêm mỗi ngày từ 200.000đ đến 300.000đ tổng cộng là 28.700.000đ. Như vậy, số nợ 90.000.000đ bà N trả được 32.200.000đ (thống nhất số tiền 32.200.000đ trừ vào tiền vốn), còn nợ 57.800.000đ tiền vốn.

3/ Khoản tiền vay 10.000.000đ năm 2008. Đến ngày 10/8/2015Âl bà N và ông T góp trả được 2.400.000đ đến ngày 03/12/2015Âl không góp nữa còn thiếu lại 7.600.000đ. Nhưng tại phiên hòa giải, bà N và ông T chỉ thừa nhận còn nợ khoản tiền này là 2.700.000đ nên bà A và ông C thống nhất theo thừa nhận của bà N và ông T số nợ còn lại của khoản tiền này là 2.700.000đ.

Như vậy, bà N và ông T còn nợ bà A và ông C tổng số tiền nợ gốc 300.000.000đ + 57.800.000đ + 2.700.000đ = 360.500.000đ. Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T trả tổng cộng số tiền gốc 360.500.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với các khoản tiền vay, cụ thể:

- Tính lãi số tiền 300.000.000đ từ ngày 26/12/2015Âl (ngày 05/02/2016Dl) đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Tính lãi số tiền 57.800.000đ từ ngày 02/6/2015Âl (ngày 18/7/2015Dl) đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Phần tiền 2.700.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A trình bày và thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1/ Khoản tiền vay 300.000.000đ bà Nguyễn Thị Mỹ N cùng chồng là ông Thạch T thế chấp cho vợ chồng bà A, ông C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791709, số vào sổ 138 H cấp ngày 25/7/2008 do bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông T đứng tên, nhận 04 lần và thỏa thuận cùng lãi suất 5%/tháng, cụ thể: Ngày 02/9/2015Âl nhận tiền vay 160.000.000đ, đóng lãi vào ngày 04/10/2015Âl số tiền 19.500.000đ và vay thêm 40.000.000đ; Đến ngày 10/10/2015Âl đóng lãi số tiền 1.650.000đ và vay thêm 20.000.000đ; Đến ngày 16/10/2015Âl vay thêm 40.000.000đ và đóng lãi 1.830.000đ; Ngày 17/10/2015 Âl vay thêm 5.000.000đ nhưng số tiền này đã trả xong; Ngày 26/10/2015Âl vay thêm 40.000.000đ và đóng lãi 4.030.000đ. Kể từ ngày 26/10/2015Âl đến nay bà N và ông T không đóng lãi nữa.

2/ Khoản tiền vay 90.000.000đ, không xác định được mức lãi suất hàng tháng, chỉ thỏa thuận góp trả gốc và lãi hàng ngày, nhận hai lần cụ thể: Ngày 01/6/2015Âl vay 45.000.000đ, thỏa thuận trả tiền gốc và lãi hàng ngày tổng cộng 60.000.000đ; Ngày 05/6/2015Âl vay 45.000.000đ, thỏa thuận trả tiền gốc và lãi hàng ngày tổng cộng 60.000.000đ. Thỏa thuận đóng tiền lãi và tiền gốc hai đợt nêu trên tổng cộng là 120.000.000đ là xem như trả dứt cả gốc và lãi. Nhưng bà N và ông T không góp tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Đến ngày 13/7/2015Âl bà N trả được số tiền 3.500.000đ; Sau đó, kể từ ngày 14/7/2015Âl bà N trả mỗi ngày 300.000đ đến ngày 05/8/2015Âl tổng cộng là 6.600.000đ. Từ ngày 07/8/2015Âl bà N, ông T tiếp tục góp mỗi ngày 200.000đ đến ngày 01/12/2015Âl (nhằm ngày 10/01/2016DL) tổng cộng là 23.000.000đ. Như vậy, số nợ 90.000.000đ bà N trả được 33.100.000đ tiền gốc và lãi, còn nợ 61.133.000đ tiền gốc. Từ ngày 01/12/2015Âl (nhằm ngày 10/01/2016DL) đến nay bà N và ông T không đóng lãi cũng không trả vốn.

Tại phiên tòa, bà A đồng ý tính lãi theo quy định của pháp luật đối với phần nợ gốc 300.000.000đ với lãi suất 1,66%/tháng và đồng ý tính lãi theo quy định đối với phần nợ gốc 90.000.000đ không xác định được lãi suất với mức lãi suất 0,83%/tháng, đồng ý trừ vào phần tiền lãi bà N và ông T đã đóng trước đây theo lãi thỏa thuận, còn thừa lại trừ vào tiền gốc. Như vậy, số nợ gốc 300.000.000đ, sau khi trừ lãi đóng thừa còn nợ tiền gốc 278.347.983đ; số nợ gốc 90.000.000đ, sau khi trừ tiền lãi đóng thừa còn nợ tiền gốc 61.133.000đ và số nợ 2.700.000đ.

Bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T trả các khoản nợ gốc còn lại tổng cộng là 342.180.983đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ khi bà N và ông T ngưng đóng lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

- Tính lãi số tiền gốc 278.347.983đ kể từ ngày 07/12/2015Dl đến ngày xét xử sơ thẩm 13/6/2018Dl.

- Tính lãi số tiền 61.133.000đ kể từ ngày 11/01/2016Dl đến ngày xét xử sơ thẩm 13/6/2018Dl.

- Phần tiền 2.700.000đ không yêu cầu tính lãi.

- Đối với số tiền 5.000.000đ vay ngày 17/10/2015Âl đã trả xong, không yêu cầu.

Khi ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N trả đủ nợ thì bà A và ông C đồng ý giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N.

Đối với ông Thạch D và bà Nguyễn Thị Hồng Đ không có vay tiền, mà chỉ đi cùng với bà N khi bà N vay tiền. Bà A không yêu cầu gì đối với ông Dũng và bà Đào.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

Bà N và ông T thừa nhận có vay của vợ chồng ông C và bà A để buôn bán thịt heo, phát triển kinh tế gia đình hiện nay còn nợ các khoản tiền vay gồm 300.000.000đ, 57.800.000đ và 2.700.000đ, cụ thể:

1/ Số tiền nợ vay 300.000.000đ, nhưng nhận tiền nhiều lần: Ngày 02/9/2015Âl nhận 200.000.000đ; Ngày 16/10/2015Âl nhận 60.000.000đ; Ngày 26/10/2015Âl nhận 40.000.000đ, tổng cộng số tiền 300.000.000đ và có thế chấp cho vợ chồng ông C, bà A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791709, số vào sổ 138 H cấp ngày 25/7/2008 do bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T đứng tên.

2/ Số tiền nợ vay 90.000.000đ do bà N đi với con gái là Nguyễn Thị Hồng Đ để bà N vay tiền hai lần: Lần thứ nhất ngày 01/6/2015Âl vay 45.000.000đ, lần thứ hai ngày 05/6/2015Âl vay 45.000.000đ và đã trả được tổng số tiền 32.200.000đ, phần tiền này bà N và ông T thống nhất trừ vào tiền vốn kể từ ngày 02/6/2015Âl (nhằm ngày 18/7/2015DL). Khoản tiền vay 90.000.000đ này bà N và ông T còn nợ bà A, ông C số tiền vốn 57.800.000đ.

3/ Số tiền nợ vay 10.000.000đ, góp trả ban đầu là 200.000đ/ngày và sau đó góp mỗi ngày 20.000đ/ngày, tổng cộng góp trả được 7.300.000đ và hiện nay còn nợ là 2.700.000đ.

Về lãi suất bà N và ông T thống nhất theo yêu cầu của ông C và bà A, đồng ý trả tiền lãi đối với số tiền nợ vốn 300.000.000đ, tính từ ngày 26/12/2015 l (nhằm ngày 05/02/2016Dl) và đồng ý trả tiền lãi đối với số tiền nợ vốn 57.800.000đ, tính từ ngày 02/6/2015Âl (nhằm ngày 18/7/2015DL). Nhưng do hoàn cảnh gia đình bà N và ông T đang gặp khó khăn không có khả năng trả nợ, nên bà N yêu cầu được trả mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi trả hết nợ.

Ngoài ra bà N yêu cầu khi bà và ông T trả đủ nợ cho bà A và ông C, thì yêu cầu vợ chồng bà A và ông C giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà và ông Thạch T.

Đến ngày 22/5/2018, bà N gửi đơn yêu cầu Tòa án xem xét, xác định lại số tiền vay 90.000.000đ và số tiền vay 300.000.000đ. Vì thực tế bà chỉ nhận của các nguyên đơn số tiền 200.000.000đ, số tiền phát sinh tăng thêm sau này so với số tiền 200.000.000đ là tiền lãi gộp lại do nguyên đơn yêu cầu bà ký tên vào các biên nhận ngày 15/11/2015 (40.000.000đ); ngày 21/11/2015 (20 triệu đồng), ngày 16/10/2015 (40.000.000đ), 17/10/2015 (5.000.000đ) dẫn đến số tiền mà nguyên đơn cho rằng bà vay 300.000.000đ. Yêu cầu Tòa án xem xét làm rõ để giảm phần lãi cho bà.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 13/6/2018 đã quyết định Áp dụng khoản 3

Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T phải trả số tiền gốc và lãi vay.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T phải liên đới trả cho bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C tiền nợ gốc và lãi là 496.470.890 đồng (trong đó tiền gốc là 342.180.983 đồng, tiền lãi là 154.289.907 đồng)

2/ Khi ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ vay gốc và lãi là 496.470.890 đồng cho bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C, thì bà A và ông C có trách nhiệm giao trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791709, số vào sổ 138 H cấp ngày 25/7/2008 do bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T đứng tên. Việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và việc giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị Huệ A, ông Huỳnh Văn C với bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Thạch T nêu trên được thực hiện cùng thời điểm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/7/2018, bị đơn ông Thạch T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền vốn 90.000.000 đồng và 300.000.000 đồng đúng với bản chất của sự thật khách quan và tính lại lãi suất theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Thạch T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Thạch T, đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 09/7/2018 của bị đơn ông Thạch T là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông Thạch T về việc yêu cầu xác định lại số tiền vốn 90.000.000 đồng và 300.000.000 đồng thấy rằng: Theo nội dung đơn khởi kiện đã được thay đổi tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T trả các khoản nợ gốc còn lại và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ khi bị đơn ngưng đóng lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình cụ thể đối với yêu cầu thanh toán số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án *"Tờ hợp đồng thế chấp bằng khoáng nhà"* và *"Tờ hợp đồng"* cùng đề ngày 02/9/2015 (âm lịch) thể hiện bị đơn thế chấp nhà cho nguyên đơn để vay số tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên phía nguyên đơn chỉ giao số tiền 160.000.000 đồng. Tờ "biên nhận" đề ngày 15/11/2015 thể hiện bà N nhận thêm số tiền 40.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng. Tờ "biên nhận" đề ngày 21/11/2015 thể hiện bà N nhận thêm số tiền 20.000.000 đồng, tổng cộng là 220.000.000 đồng. Tờ "biên nhận" thể hiện vào ngày 16/10/2015 (âm lịch) bà N nhận thêm số tiền 40.000.000 đồng, tổng cộng là 260.000.000 đồng và ngày 17/10/2015 (âm lịch) nhận thêm 5.000.000 đồng tổng cộng là 265.000.000 đồng và "tờ cam kết" đề ngày 07/12/2015 bà N nhận tổng cộng trước sau là 300.000.000 đồng. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 20/3/2018 phía bị đơn cũng thừa nhận có vay và nhận của nguyên đơn số tiền tổng cộng là 300.000.000 đồng. Đối với yêu cầu thanh toán số tiền vốn vay là 90.000.000 đồng thì trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là bị đơn có nợ của nguyên đơn số tiền vốn vay 90.000.000 đồng, cụ thể là vào ngày 01/6/2015 (âm lịch) vay 45.000.000đ và ngày 05/6/2015 (âm lịch) vay 45.000.000đ. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bị đơn nợ của nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng và 90.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Thạch T cho rằng chỉ có nhận của nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng còn các khoản sau thì do không đóng được lãi nên nguyên đơn mới yêu cầu ký nhận tiền tổng cộng khoản vốn lên 300.000.000 đồng nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xác định lại số tiền vốn 90.000.000 đồng và 300.000.000 đồng cho đúng theo bản chất của sự thật khách quan. Tuy nhiên ngoài lời trình bày ra thì phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh các khoản nhận tiền sau là tiền lãi gộp vào tiền vốn. Đồng thời phía nguyên đơn cũng không thừa nhận vấn đề này nên kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Thạch T về việc yêu cầu tính lại lãi suất cho đúng theo quy định của pháp luật vì ông T cho rằng Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi cho thời gian từ năm 2015 là không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi, hợp pháp của ông T. Thấy rằng mặc dù các giao dịch vay tiền diễn ra vào năm 2015, tuy nhiên các giao dịch này chưa kết thúc vì các bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ. Do

đó căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 để xác định lãi suất tính theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể:

Số tiền vốn 300.000.000 đồng mặc dù khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay"*. Do đó chỉ có căn cứ tính lãi suất là 20%/năm tức 1,66%/tháng.

Số tiền vốn 90.000.000 đồng khi vay các bên tuy có thỏa thuận lãi suất, nhưng lại không xác định được lãi suất cụ thể bao nhiêu do đó căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *"Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ "*. Do đó chỉ có căn cứ tính lãi suất là 10%/năm tức 0,83%/tháng.

Do trong quá trình vay các bên đã thanh toán một phần tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật nên cần xác định lại cụ thể các khoản vốn và lãi như sau:

* Phần tiền nợ gốc 300.000.000đ (có xác định lãi), được tính lãi như sau:

- Ngày 02/9/2015 - 04/10/2015 Âm lịch (tức ngày 14/10/2015 - 15/11/2015 Dương lịch): tiền gốc 160.000.000đ x 1,66%/tháng = 2.656.000đ/tháng x 01 tháng 01 ngày = 2.744.533đ tiền lãi. Bà N và ông T đóng 19.500.000đ tiền lãi nên còn thừa là 16.755.467đ, trừ vào 160.000.000đ tiền gốc, còn lại 143.244.533đ, cộng 40.000.000đ bà N và ông T vay thêm. Tổng cộng tiền gốc là 183.244.533đ.

- Ngày 05/10/2015 - 10/10/2015 Âm lịch (tức ngày 16/11/2015 - 21/11/2015 Dương lịch): tiền gốc 183.244.533đ x 1,66%/ = 3.041.859đ/tháng : 30 ngày = 101.395đ/ngày x 06 ngày = 608.370đ tiền lãi. Bà N và ông T đóng 1.650.000đ tiền lãi nên còn thừa là 1.041.630đ, trừ vào 183.244.533đ tiền gốc, còn lại 182.202.903đ, cộng 20.000.000đ bà N và ông T vay thêm. Tổng cộng tiền gốc là 202.202.903đ.

- Ngày 11/10/2015 - 16/10/2015 Âm lịch (tức ngày 22/11/2015 - 27/11/2015 Dương lịch): tiền gốc 202.202.903đ x 1,66%/ = 3.356.568đ/tháng : 30 ngày = 111.885đ/ngày x 07 ngày = 671.310đ tiền lãi. Bà N và ông T đóng 1.830.000đ tiền lãi nên còn thừa là 1.158.690đ, trừ vào 202.202.903đ tiền gốc, còn lại 201.044.213đ, cộng 40.000.000đ bà N và ông T vay thêm. Tổng cộng tiền gốc là 241.044.213đ.

- Ngày 17/10/2015 - 26/10/2015 Âm lịch (tức ngày 28/11/2015 - 07/12/2015 Dương lịch): tiền gốc 241.044.213đ x 1,66%/ = 4.001.333đ/tháng : 30 ngày = 133.377 đ/ngày x 10 ngày = 1.333.770đ tiền lãi. Bà N và ông T đóng 4.030.000đ tiền lãi nên còn thừa là 2.696.230đ, trừ vào 241.044.213đ tiền gốc, còn lại 278.347.983đ, cộng 40.000.000đ bà N và ông T vay thêm. Tổng cộng tiền gốc là 278.347.983đ.

Như vậy, số tiền gốc còn lại 278.347.983đ tính từ ngày 26/10/2015Âl (Ngày 07/12/2015Dl) đến ngày xét xử sơ thẩm 13/6/2018Dl thì bà N và ông T chưa đóng lãi là 30 tháng 06 ngày: 278.347.983đ x 1,66% = 4.620.576đ/tháng : 30 ngày = 154.019đ/ngày x 30 tháng 06 ngày = 139.541.394đ tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi là 417.889.377đ.

* Phần tiền nợ gốc 90.000.000đ (không xác định được mức lãi thỏa thuận), được tính lãi như sau:

- Ngày 01/6/2015 - 01/12/2015 Âm lịch (tức ngày 16/7/2015 - 10/01/2016 Dương lịch): tổng tiền gốc 90.000.000đ x 0,83%/ = 747.000đ/tháng : 30 ngày = 24.900đ/ngày x 05 tháng 25 ngày = 4.357.500đ tiền lãi. Bà N và ông T đóng 33.100.000đ tiền lãi nên còn thừa là 28.742.500đ, trừ vào 90.000.000đ tiền gốc, còn lại 61.257.500đ.

Như vậy, số tiền gốc còn lại 61.257.500đ tính từ ngày 02/12/2015Âl (Ngày 11/01/2016Dl) đến ngày xét xử sơ thẩm 13/6/2018Dl thì bà N và ông T chưa đóng lãi là 29 tháng 02 ngày: 61.257.500 đồng x 0,83% = 508.437đ/tháng: 30 ngày = 16.913đ/ngày x 29 tháng 02 ngày = 14.778.568đ tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi là 76.036.068đ.

Việc cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị Huệ A tiền nợ gốc và lãi là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015. Do đó kháng cáo của bị đơn Thạch T về việc yêu cầu tính lại lãi suất là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên cấp sơ thẩm buộc ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị Huệ A tiền nợ gốc và lãi số tiền vốn và lãi tổng cộng là 496.470.890 đồng (trong đó tiền gốc là 342.180.983 đồng, tiền lãi là 154.289.907 đồng) là có sai sót trong việc tính toán tiền vốn và lãi. Do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh lại để việc thi hành án được rõ ràng: Số tiền mà ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị Huệ A tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 493.925.445 đồng (trong đó tiền gốc là 339.605.483 đồng, tiền lãi là 154.319.962 đồng).

[3] Về phần án phí: Cấp sơ thẩm xác định số nợ buộc bị đơn ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N phải trả là trách nhiệm liên đới. Do đó về án phí dân sự sơ thẩm cũng phải liên đới cùng chịu và mỗi người chỉ phải chịu 50%. Tuy nhiên ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 130/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vì vậy ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bà N chỉ phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải sữa phần án phí cho đúng theo quy định và đảm bảo quyền lợi cho ông T. Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.878.508 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Thạch T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, sữa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thạch T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 130/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Thạch T.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; Điều 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T phải trả số tiền gốc và lãi vay.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T phải liên đới trả cho bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C tiền nợ gốc và lãi là 493.925.445 đồng (trong đó tiền gốc là 339.605.483 đồng, tiền lãi là 154.319.962 đồng).

2/. Khi ông Thạch T và bà Nguyễn Thị Mỹ N thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ vay gốc và lãi là 493.925.445 đồng cho bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C, thì bà A và ông C có trách nhiệm giao trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 791709, số vào sổ 138 H cấp ngày 25/7/2008 do bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T đứng tên. Việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và việc giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị Huệ A, ông Huỳnh Văn C với bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Thạch T nêu trên được thực hiện cùng thời điểm.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Bùi Thị Huệ A, ông Huỳnh Văn C có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Thạch T chậm trả số tiền nêu trên cho bà Bùi Thị Huệ A, ông Huỳnh Văn C, thì hàng tháng bà N và ông T còn phải trả cho bà A và ông C tiền lãi suất chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Thạch T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 11.878.508 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

- Bà Bùi Thị Huệ A và ông Huỳnh Văn C được nhận lại tiền tạm ứng án phí do bà A và ông C đã nộp là 9.885.000 đồng theo biên lai thu số 0008997 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Thạch T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Võ Hoàng Anh